TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KHÁNH HÒA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-PT
Ngày 04 tháng 5 năm 2021
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Tuấn.

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Phương;
Ông Phạm Đình Thanh.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Nguyên Châu – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 10/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2021, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K1 bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2021/QĐXX-PT ngày 13 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thanh V, sinh năm 1965.
Địa chỉ: Số 77 Âu Cơ, tổ dân phố H, thị trấn T, huyện K, tỉnh K1. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963.
Địa chỉ: Số 5 Kim Đồng, tổ dân phố H1, thị trấn T, huyện K, tỉnh K1.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Thái H; địa chỉ: 08 Võ Thị S, phường V, thành phố N, tỉnh K1 (theo Giấy ủy quyền số 1250, quyển số 01/2021TP/CC-SCC/HNGĐ ngày 14/4/2021). Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K1, nội dung vụ án như sau:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/6/2020 và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thanh V trình bày:*

Ngày 13/7/2016, do có quen biết từ trước nên bà Trần Thanh V có cho ông Nguyễn Văn T vay 200.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và 40 cây vàng SJC, lãi suất 24.000.000đ/tháng. Tiền lãi đối với khoản vay vàng tính từ ngày 01/12/2016 đến 31/12/2017 là (24.000.000đ x 13 tháng) = 312.000.000đ. Ông T đã trả cho bà V 80.000.000đ tiền lãi vay vàng vào năm 2017 nên tiền lãi còn 232.000.000đ.

Ngày 30/12/2017, ông T trả cho bà V 10 cây vàng SJC, còn lại 30 cây vàng SJC. Đến năm 2018, hai bên thỏa thuận lại với nhau về lãi suất vay vàng là 6.000.000đ/tháng nên tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến hết tháng 9/2020 là (33 tháng x 6.000.000đ) = 198.000.000đ.

Vào các ngày 31/12/2018, 21/12/2019 và 02/5/2020 ông T trả cho bà V 15 cây vàng SJC (mỗi lần 05 cây vàng SJC). Tổng cộng ông T còn nợ bà V 15 cây vàng SJC (9999) và tiền lãi vay vàng là (232.000.000đ + 198.000.000đ) = 430.000.000đ.

Đầu tháng 01/2017, ông T vay của bà V 200.000.000đ, lãi suất 03% (6.000.000đ/tháng). Hai bên có viết giấy nhận nợ nhưng bà V không giữ, ông T giữ giấy nhận nợ. Tiền lãi tính từ 01/02/2017 đến hết tháng 9/2020 là 264.000.000đ.

Cũng trong năm 2017, các bên thỏa thuận miệng về việc ông T cam kết sẽ trả hết nợ trong thời gian 03 năm. Tuy nhiên, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ mặc dù bà V đã nhiều lần đến gặp và yêu cầu ông trả nợ. Vì vậy, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho bà V 15 cây vàng SJC (9999) và 1.320.000.000 đồng; trong đó: Tiền nợ gốc 460.000.000 đồng; tiền lãi suất vay tiền là 430.000.000 đồng; tiền lãi suất vay vàng là 430.000.000 đồng.

Bà Vân còn trình bày ngày 12/9/2017, ông T nhờ bà chuyển tiền giùm cho Nguyễn Văn A, số tài khoản 4706205112307 số tiền là 2.000.000đ và Lê Thị T, số tài khoản 4702205214743 số tiền là 78.000.000đ tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố C, tỉnh K1. Tổng cộng 80.000.000đ; trong đó: 60.000.000đ là tiền của bà V, 20.000.000đ là tiền của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T không thừa nhận về số tiền 60.000.000đ mà bà V khai chuyển tiền giùm cho ông; bà V đã rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà V có yêu cầu khởi kiện bổ sung về lãi suất, yêu cầu ông T phải trả lãi cho 02 khoản tiền vay với lãi suất là 1,66%/tháng. Đối với khoản vay ngày 13/7/2016, tiền lãi tính từ tháng 8/2016 đến hết tháng 9/2020 là: (200.000.000đ x 1,66%/tháng) x 50 tháng = 166.000.000đ. Đối với khoản vay tháng 01/2017, tiền lãi tính từ 01/02/2017 đến hết tháng 9/2020 là: (200.000.000đ x 1,66%/tháng) x 44 tháng = 146.080.000đ. Bà V không yêu cầu ông T trả lãi đối với khoản vay vàng.

Như vậy, bà V yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T phải trả cho bà V 15 cây vàng SJC (9999) và tiền nợ là 712.080.000đ, trong đó: Tiền gốc là 400.000.000đ, tiền lãi suất vay tiền là 312.080.000đ.

** Tại các bản tự khai và quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình*

bày: Ông Nguyễn Văn T có vay của bà Trần Thanh V số tiền và vàng sau:

Về tiền: Tháng 7/2016, ông T vay của bà V 200.000.000đ, hai bên thỏa thuận không lãi suất. Đến tháng 01/2017, ông T có nhờ bà V vay dùm 200.000.000đ, lãi suất 03%/tháng. Tổng cộng là 400.000.000đ.

Về vàng: Tháng 7/2016, ông T vay của bà V 40 cây vàng SJC (9999). Năm 2017, ông đã trả cho bà V 10 cây vàng SJC. Năm 2018 và 2019 ông T trả cho bà Vân 02 lần, mỗi lần 05 cây vàng SJC. Ngày 23/01/2020, ông T có viết giấy xác nhận nợ vay tiền và vàng của bà V với số tiền là 400.000.000đ và 20 cây vàng SJC (có ghi chú tất cả các giấy tờ nhận nợ cũ không có giá trị). Đến ngày 02/5/2020, ông T trả thêm cho bà V 05 cây vàng SJC.

Đến nay, ông T còn nợ bà V số tiền gốc là 400.000.000đ và 15 cây vàng SJC (9999), tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Do điều kiện kinh tế gia đình, ông T có phương án trả nợ cho bà V như sau: Tháng 12/2020, trả 05 cây vàng SJC (9999) và 200.000.000đ; tháng 05/2021, trả 05 cây vàng SJC (9999) và tháng 11/2021, trả 05 cây vàng SJC (9999) và 200.000.000đ.

Việc bà Vân khai chuyển tiền dùm cho ông T vào ngày 12/9/2017 cho ông Nguyễn Văn A, số tài khoản 4706205112307, số tiền là 2.000.000đ và Lê Thị T, số tài khoản 4702205214743, số tiền là 78.000.000đ; tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành phố C, tỉnh K1. Tổng cộng là 80.000.000đ, trong đó 60.000.000đ là tiền bà V chuyển giùm cho ông T, số tiền này ông T hoàn toàn không biết.

Ngày 09/9/2020, ông T gửi đơn đến Tòa án nhân dân huyện K về việc yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu khởi kiện của bà V đối với số tiền gốc và tiền lãi mà bà V đã khởi kiện. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T rút đơn xem xét về thời hiệu khởi kiện của bà V đối với số tiền gốc và lãi.

* Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K1 đã quyết định:

- Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39, khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Áp dụng Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Trần Thanh V 15 (mười lăm) cây vàng SJC (9999) và tiền là 546.080.000đ (Năm trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc 400.000.000đ, tiền lãi 146.080.000đ.

Bác yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V số tiền lãi 166.000.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) của khoản vay trong giấy xác nhận nợ ngày 13/7/2016.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn

T phải trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) mà bà Vân khai chuyển tiền dùm cho ông T.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V số tiền lãi suất là 117.920.000đ (Một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) của khoản vay tháng 01/2017.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V tiền lãi suất vay vàng số tiền là 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 23/10/2020, ông Nguyễn Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm; ngày 30/10/2020, ông T có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện K buộc ông phải trả cho bà Trần Thanh V tiền lãi suất là 146.080.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại điện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Vân có yêu cầu khởi kiện bổ sung về lãi suất, yêu cầu ông T phải trả lãi cho 02 khoản tiền vay với lãi suất là 1,66%/tháng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tạm ngừng phiên tòa để làm thủ tục bổ sung yêu cầu khởi kiện là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Về số tiền ông T nợ bà V: Theo giấy nhận nợ ngày 23/01/2020, ông T còn nợ bà V 20 cây vàng SJC; 200.000.000đ và nợ thêm 200.000.000đ tiền nợ lãi và có ghi *"Tất cả các giấy tờ nhận nợ cũ không còn giá trị"*. Như vậy, số tiền lãi đã được tính là 200.000.000đ nên Tòa án sơ thẩm buộc ông T phải trả cho bà V 146.080.000đ tiền lãi nữa là không đúng, nên ông T không chấp nhận nội dung này. Người đại diện theo ủy quyền của ông T xuất trình ủy nhiệm chi vào năm 2019 đã chuyển cho bà V 150.000.000đ và trình bày đây là số tiền ông T trả tiền lãi vàng cho bà V.

- Nguyên đơn bà Trần Thanh V không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và trình bày: Đối với ủy nhiệm chi vào năm 2019, ông T đã chuyển cho bà 150.000.000đ là số tiền bà và ông T có giao dịch khác, không liên quan đến vụ án. Bà V yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K1 phát biểu

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của ông T xuất trình ủy nhiệm chi vào năm 2019 đã chuyển cho bà V 150.000.000đ và trình bày đây là số tiền ông T trả lãi vàng cho bà V, ủy nhiệm chi không ghi nội dung

chuyển tiền, bà V xác định không liên quan đến vụ án, nên không có căn cứ để xem xét. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà V thừa nhận ông T đã trả cho bà V 80.000.000đ tiền lãi vay vàng vào năm 2017. Do khoản vay vàng không được chấp nhận theo quy định của pháp luật nên cần tính lại số lãi đã trả cho khoản vay vàng trừ vào khoản lãi bị đơn phải thực hiện cho nguyên đơn, cụ thể: 146.080.000đ - 80.000.000đ = 66.080.000đ. Những nội dung khác của bản án có căn cứ và đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện K về số tiền lãi ông T phải trả cho bà V là 66.080.000đ và tính lại án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/9/2020, Tòa án nhân dân huyện K xét xử vụ án và thông báo thời gian tuyên án vào lúc 08 giờ ngày 30/9/2020; ngày 30/9/2020, ông T vắng mặt và có đơn xin vắng mặt vì lý do công việc đột xuất. Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Khánh Sơn quy định về quyền kháng cáo *"ông Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật"*. Ngày 09/10/2010, Tòa án nhân dân huyện K tống đạt Bản án sơ thẩm cho ông T, ngày 23/10/2020 ông T có đơn kháng cáo nên được coi kháng cáo hợp lệ.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không tạm ngừng phiên tòa để làm thủ tục bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà V là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, trong đó có yêu cầu lãi suất tiền vay là 3%/tháng; tại phiên tòa sơ thẩm, bà V có yêu cầu Thê phải trả tiền lãi cho 02 khoản tiền vay với lãi suất là 1,66%/tháng. Như vậy, nguyên đơn có sự thay đổi yêu cầu, yêu cầu ít hơn yêu cầu ban đầu khi Tòa án thụ lý vụ án, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án là đúng pháp luật.

[1.1] Về số tiền, vàng tranh chấp:

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T cho rằng ông chỉ nợ của bà V theo giấy nhận nợ ngày 23/01/2020 là 20 cây vàng SJC và 200.000.000đ và nợ thêm 200.000.000đ tiền nợ lãi và có ghi *"Tất cả các giấy tờ nhận nợ cũ không còn giá trị"* nhưng phần tên người cho vay không có chữ ký của bà V, bà V cho rằng việc ông T tự viết là quyền của ông, bà không chấp nhận giấy nhận nợ này. Tại bản tự khai ngày 15/7/2020 ông T xác nhận nợ bà V 400.000.000đ và 15 cây vàng SJC; Biên bản hòa giải ngày 26/8/2020 và Biên bản phiên tòa ngày 29/9/2020 ông T xác nhận: Tháng 7/2016,

vay của bà V 200.000.000đ không lãi suất; tháng 01/2017 nhờ bà V vay dùm số tiền 200.000.000đ lãi suất 3%/tháng; ông T còn nợ bà V số tiền gốc là 400.000.000đ và 15 cây vàng SJC (9999), tiền lãi tính theo quy định của pháp luật. Do điều kiện kinh tế gia đình, ông T có phương án trả nợ cho bà V như sau: Tháng 12/2020, ông T trả 05 cây vàng SJC (9999) và 200.000.000đ; tháng 05/2021, ông T trả 05 cây vàng SJC (9999); tháng 11/2021, ông T trả 05 cây vàng SJC (9999) và 200.000.000đ. Đồng thời, đơn kháng cáo ngày 30/10/2020, ông T không đồng ý việc Tòa án nhân dân huyện K buộc ông phải trả cho bà Trần Thanh V tiền lãi suất là 146.080.000đ chứ không kháng cáo về số nợ phải trả.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ và sự thống nhất giữa bà Trần Thanh V và ông Nguyễn Văn T, thì ngày 13/7/2016 đến tháng 01/2017 ông T vay của bà Trần Thanh V tổng cộng số tiền gốc là 400.000.000đ và 40 cây vàng SJC (9999). Tính đến ngày 05/5/2020, ông T còn nợ bà V số tiền gốc là 400.000.000đ và 15 cây vàng SJC (9999). Việc bà V và ông T thống nhất với nhau về số tiền và vàng ông T còn nợ bà V như trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, đúng pháp luật nên được công nhận, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T về số tiền 200.000.000đ trong giấy nợ ngày 23/01/2020 là tiền nợ lãi.

[2.2] Về kháng cáo của ông Nguyễn Văn T không đồng ý trả cho bà Trần Thanh V tiền lãi suất là 146.080.000đ như bản án sơ thẩm đã tuyên: Khoản vay 200.000.000đ vào đầu tháng 01/2017, bà V và ông T thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, mức lãi suất này vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của pháp luật. Bà V yêu cầu ông T trả tiền lãi với lãi suất 1,66%/tháng (thành tiền 146.080.000đ) là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, nên kháng cáo của ông T về nội dung này là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu của bà Vân buộc ông T phải trả lãi cho khoản vay ngày 13/7/2016 và trả 15 cây vàng SJC: Xét Giấy nhận nợ ngày 13/7/2016 chỉ thể hiện bà V cho ông T vay số tiền 200.000.000đ, các bên không có thỏa thuận về lãi suất; bà V không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu tính lãi đối với khoản vay này; ông T không đồng ý với yêu cầu này của bà V nên Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của bà V tính lãi là có căn cứ, đúng pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Trần Thanh V 15 (mười lăm) cây vàng SJC (9999) và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà V rút tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.4] Về đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa buộc bà V phải trả lại 80.000.000đ tiền lãi vay vàng đã nhận của ông T, khấu trừ vào số tiền lãi 146.080.000đ mà ông T có nghĩa vụ trả cho bà V: Trong vụ án, các đương sự không có yêu cầu, không tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về tiền lãi trong hợp đồng vay vàng và các đương sự không có kháng cáo về nội dung này. Vì vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có thẩm quyền buộc bà V trả lại cho ông T 80.000.000đ tiền lãi vay vàng đã nhận vào năm 2017 và khấu trừ vào số tiền lãi 146.080.000đ mà ông T có nghĩa vụ trả cho bà V như đề nghị của Kiểm

sát viên.

Từ nhận định tại các mục [2.1], [2.2], [2.3] và [2.4], không có căn cứ, cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T. Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh K1 là có căn cứ, đúng pháp luật nên được giữ nguyên.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 và Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ vào Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thanh V. Buộc ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà Trần Thanh V 15 (mười lăm) cây vàng SJC (9999) và số tiền là 546.080.000đ (Năm trăm bốn mươi sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng), trong đó: tiền gốc 400.000.000đ, tiền lãi 146.080.000đ.

2. Bác yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V số tiền lãi 166.000.000đ (Một trăm sáu mươi sáu triệu đồng) của khoản vay theo giấy xác nhận nợ ngày 13/7/2016.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) mà bà V khai chuyển tiền giúp cho ông T.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V số tiền lãi là 117.920.000đ (Một trăm mười bảy triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) của khoản vay tháng 01/2017.

5. Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thanh V về yêu cầu ông Nguyễn Văn T phải trả cho bà V tiền lãi suất vay vàng số tiền là 430.000.000đ (Bốn trăm ba mươi triệu đồng)

6. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 53.222.400đ (bằng chữ: Năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm đồng).

Bà Trần Thanh V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.300.000đ (bằng chữ: Tám triệu ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 33.828.750đ (bằng chữ: Ba mươi ba triệu tám trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0000310 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh K1. Bà V được hoàn lại 25.528.750đ (bằng chữ: Hai mươi lăm triệu năm trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn T phải nộp 300.000đ (bằng chữ: Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0000329 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh K1. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Quy định: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đến khi thi hành xong các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 04 tháng 5 năm 2021).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh K1;
- TAND huyện K;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA dân sự huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Tuấn